# Review 3

**Giải Tiếng Anh 12 Review 3**  
**Review 3 Language lớp 12 trang 112, 113, 114**  
**Pronunciation 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ có phần gạch chân khác với ba chữ còn lại về cách phát âm.)*  
1.  
A. update  
B. reliable  
C. activate  
D. application  
2.  
A. monitor  
B. recognition  
C. artificial  
D. survive  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. B**  
A. update /ˌʌpˈdeɪt/  
B. reliable /rɪˈlaɪəbl/  
C. activate /ˈæktɪveɪt/  
D. application /ˌæplɪˈkeɪʃn/  
Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại được phát âm /eɪ/.  
**2. D**  
A. monitor /ˈmɒnɪtə(r)/  
B. recognition /ˌrekəɡˈnɪʃn/  
C. artificial /ˌɑːtɪˈfɪʃl/  
D. survive /səˈvaɪv/  
Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại được phát âm /ɪ/  
**Pronunciation 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word which differs from the other three in the position of the main stress.**  
*(Đánh dấu chữ A, B, C hoặc D để chỉ từ khác với ba chữ còn lại ở vị trí trọng âm chính.)*  
1.  
A. rescue  
B. release  
C. survive  
D. conserve  
2.  
A. robotic  
B. suspicious  
C. digital  
D. endangered  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. A**  
A. rescue /ˈreskjuː/  
B. release /rɪˈliːs/  
C. survive /səˈvaɪv/  
D. conserve /kənˈsɜːv/  
Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.  
**2. C**  
A. robotic /rəʊˈbɒtɪk/  
B. suspicious /səˈspɪʃəs/  
C. digital /ˈdɪdʒɪtl/  
D. endangered /ɪnˈdeɪndʒəd/  
Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2  
**Pronunciation 3**  
**3. Listen and complete the sentences with the correct words. Then practise saying them in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành câu với từ đúng. Sau đó tập nói chúng theo cặp.)*  
   
  
  
   
1. We often \_\_\_\_\_ some \_\_\_\_\_ turtles on the beach.  
2. This is not the \_\_\_\_\_ way to \_\_\_\_\_ an email  
**Pronunciation 4**  
**4. Mark (ᴗ) the places where the linking /r/ can appear. Listen and check. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Đánh dấu (ᴗ) những vị trí mà âm /r/ có thể xuất hiện. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
   
  
  
   
1. A number of nature reserves have been created to protect rare animals.  
2. There is a new national park that I want to visit, but it is too far away from my city.  
**Lời giải chi tiết:**  
1. A number ᴗ of nature reserves have been created to protect rare animals.  
*(Một số khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập để bảo vệ động vật quý hiếm.)*  
2. There is a new national park that I want to visit, but it is too far ᴗ away from my city.  
*(Có một công viên quốc gia mới mà tôi muốn ghé thăm nhưng nó ở quá xa thành phố của tôi.)*  
**Pronunciation 5**  
**5. Read the sentences and underline the parts where assimilation can occur. Focus on the highlighted parts. Listen and check. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Đọc các câu và gạch dưới những phần mà sự đồng hóa có thể xảy ra. Tập trung vào những phần được đánh dấu. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
   
  
  
   
1. My brother was **in Paris** to see an exhibition **on modern media**.  
*(Anh trai tôi đến Paris để xem một cuộc triển lãm trên các phương tiện truyền thông hiện đại.)*  
2. They **wrote many reports** on how **to protect pandas** in China.  
*(Họ đã viết nhiều báo cáo về cách bảo vệ gấu trúc ở Trung Quốc.)*  
**Vocabulary 1**  
**1. What are the missing letters? Complete the sentences using the pictures to help you.**  
*(Những chữ cái còn thiếu là gì? Hoàn thành các câu bằng cách sử dụng hình ảnh để giúp bạn.)*  
   
  
   
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Interacting with a c**hatbot** can be annoying as often it doesn't understand your questions.  
*(Tương tác với chatbot có thể gây khó chịu vì nó thường không hiểu câu hỏi của bạn.)*  
**2.** The football match attracted a large number of TV vi**ewers**.  
*(Trận đấu bóng đá thu hút một lượng lớn người xem truyền hình.)*  
**3.** In the last 50 years, the number of plant and animal species has decreased by more than a half, and more will become ex**tinct**.  
*(Trong 50 năm qua, số lượng các loài thực vật và động vật đã giảm hơn một nửa và nhiều loài sẽ bị tuyệt chủng.)*  
**4.** Fa**cial** re**cognition** technology can quickly identify customers and improve banking security.  
*(Công nghệ nhận dạng khuôn mặt có thể nhanh chóng nhận dạng khách hàng và cải thiện an ninh ngân hàng.)*  
**Vocabulary 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word.**  
*(Đánh dấu chữ A, B, C hoặc D để chỉ từ GẦN NHẤT về nghĩa với từ được gạch chân.)*  
1. With only around 70 individuals, the Javan rhino is one of the largest endangered mammals.  
A. dangerous  
B. threatened  
C. risky  
D. capable  
2. The music festival has been widely reported in the local press.  
A. social media  
B. television sets  
C. radio  
D. newspapers  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. B**  
With only around 70 individuals, the Javan rhino is one of the largest endangered mammals.  
*(Chỉ với khoảng 70 cá thể, tê giác Java là một trong những loài động vật có vú có nguy cơ tuyệt chủng lớn nhất.)*  
A. dangerous *(nguy hiểm)*  
B. threatened *(bị đe dọa)*  
C. risky *(rủi ro)*  
D. capable *(có khả năng)*  
**2. D**  
The music festival has been widely reported in the local press.  
*(Lễ hội âm nhạc đã được đưa tin rộng rãi trên báo chí địa phương.)*  
A. social media *(phương tiện truyền thông xã hội)*  
B. television sets *(máy truyền hình)*  
C. radio *(đài phát thanh)*  
D. newspapers *(báo chí)*  
**Vocabulary 3**  
**3. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word.**  
*(Đánh dấu chữ A, B, C hoặc D để biểu thị từ TRÁI NGHĨA với từ được gạch chân.)*  
1. Online articles published on government websites are reliable sources of information.  
A. untrue  
B. believable  
C. useful  
D. unlimited  
2. Many people are unable to recognise fake news and share untrue information on  
social media.  
A. dangerous stories  
B. facts and figures  
C. true stories  
D. online reports  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. A**  
Online articles published on government websites are reliable sources of information.  
*(Các bài báo trực tuyến đăng trên trang web của chính phủ là nguồn thông tin đáng tin cậy.)*  
A. untrue *(không đúng sự thật)*  
B. believable *(đáng tin cậy)*  
C. useful *(hữu ích)*  
D. unlimited *(không giới hạn)*  
**2. C**  
Many people are unable to recognise fake news and share untrue information on social media.  
*(Nhiều người không thể nhận biết tin giả và chia sẻ thông tin sai sự thật trên)*  
A. dangerous stories *(những câu chuyện nguy hiểm)*  
B. facts and figures *(sự kiện và số liệu)*  
C. true stories *(những câu chuyện có thật)*  
D. online reports *(báo cáo trực tuyến)*  
**4. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng.)*  
1. \_\_\_\_\_ sources are free from bias and based on strong evidence.  
A. Credible  
B. Popular  
C. Accessible  
D. Powerful  
2. The saola, whose population is fewer than 250 mature individuals, is one of the world's \_\_\_\_\_ mammals and is only found in Viet Nam.  
A. scariest  
B. most natural  
C. rarest  
D. most threatening  
3. The website is \_\_\_\_\_ with new information every day.  
A. updated  
B. protected  
C. spread  
D. interacted  
4. AI-based \_\_\_\_\_ in education may pose a risk to students' privacy.  
A. poaching  
B. applications  
C. chatbots  
D. recognition  
5. The new website for students will be good \_\_\_\_\_ for our school.  
A. source  
B. platform  
C. function  
D. publicity  
6. Although some animal species are living in extreme weather conditions, they can still \_\_\_\_\_.  
A. protect  
B. survive  
C. update  
D. exploit  
7. Robots are \_\_\_\_\_ to perform specific tasks such as cleaning rooms or moving heavy boxes.  
A. conserved  
B. threatened  
C. rescued  
D. programmed  
8. Scientists \_\_\_\_\_ the data collected from their field trip to China.  
A. carried out  
B. analysed  
C. preserved  
D. protected  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. A  
  
  
4. C  
  
  
  
  
5. B  
  
  
6. B  
  
  
7. D  
  
  
8. B  
  
  
  
  
**1. A**  
\_\_\_\_\_ sources are free from bias and based on strong evidence.  
*(Nguồn \_\_\_\_\_ không có sự thiên vị và dựa trên bằng chứng chắc chắn.)*  
A. Credible *(đáng tin cậy)*  
B. Popular *(phổ biến)*  
C. Accessible *(có thể truy cập được)*  
D. Powerful *(mạnh mẽ)*  
**2. C**  
The saola, whose population is fewer than 250 mature individuals, is one of the world's \_\_\_\_\_ mammals and is only found in Viet Nam.  
*(Sao la có quần thể dưới 250 cá thể trưởng thành, là một trong những loài động vật có vú \_\_\_\_\_ trên thế giới và chỉ được tìm thấy ở Việt Nam.)*  
A. scariest *(đáng sợ nhất)*  
B. most natural *(tự nhiên nhất)*  
C. rarest *(hiếm nhất)*  
D. most threatening *(đe dọa nhất)*  
**3. A**  
The website is \_\_\_\_\_ with new information every day.  
*(Trang web \_\_\_\_\_ với thông tin mới mỗi ngày.)*  
A. updated *(được cập nhật)*  
B. protected *(được bảo vệ)*  
C. spread *(lan truyền)*  
D. interacted *(tương tác)*  
**4. C**  
AI-based \_\_\_\_\_ in education may pose a risk to students' privacy.  
*(\_\_\_\_\_ dựa trên AI trong giáo dục có thể gây rủi ro cho quyền riêng tư của học sinh.)*  
A. poaching *(săn bắt)*  
B. applications *(ứng dụng)*  
C. chatbots *(chatbot)*  
D. recognition *(sự công nhận)*  
**5. B**  
The new website for students will be good \_\_\_\_\_ for our school.  
*(Trang web mới dành cho học sinh sẽ là \_\_\_\_\_ tốt cho trường học của chúng ta.)*  
A. source *(nguồn)*  
B. platform *(nền tảng)*  
C. function *(chức năng)*  
D. publicity *(công khai)*  
**6. B**  
Although some animal species are living in extreme weather conditions, they can still \_\_\_\_\_.  
*(Mặc dù một số loài động vật đang sống trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt nhưng chúng vẫn có thể \_\_\_\_\_.)*  
A. protect *(bảo vệ)*  
B. survive *(sống sót)*  
C. update *(cập nhật)*  
D. exploit *(khai thác)*  
**7. D**  
Robots are \_\_\_\_\_ to perform specific tasks such as cleaning rooms or moving heavy boxes.  
*(Robot được \_\_\_\_\_ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như dọn phòng hoặc di chuyển các hộp nặng.)*  
A. conserved *(bảo tồn)*  
B. threatened *(bị đe dọa)*  
C. rescued *(được giải cứu)*  
D. programmed *(được lập trình)*  
**8. B**  
Scientists \_\_\_\_\_ the data collected from their field trip to China.  
*(Các nhà khoa học \_\_\_\_\_ dữ liệu thu thập được từ chuyến đi thực địa của họ tới Trung Quốc.)*  
A. carried out *(thực hiện)*  
B. analysed *(phân tích)*  
C. preserved *(bảo quản)*  
D. protected *(bảo vệ)*  
**Grammar 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng.)*  
1. AI-based robots can do household chores \_\_\_\_\_ they were humans.  
A. as if  
B. although  
C. because  
D. than  
2. What would you do \_\_\_\_\_ you suddenly became famous and received a lot of publicity?  
A. if  
B. like  
C. so that  
D. such that  
3. To prepare for the graduation party, we had a technician \_\_\_\_\_ big screens on the walls.  
A. installed  
B. install  
C. installing  
D. installs  
4. I'm writing a report on wildlife conservation and need to get all facts \_\_\_\_\_.  
A. check  
B. checking  
C. to check  
D. checked  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. A  
  
  
3. B  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**1. A**  
AI-based robots can do household chores \_\_\_\_\_ they were humans.  
*(Robot dựa trên AI có thể làm việc nhà \_\_\_\_\_ chúng là con người.)*  
A. as if *(như thể)*  
B. although *(mặc dù)*  
C. because *(vì)*  
D. than *(hơn)*  
**Giải thích:** sử dụng cấu trúc “as if” để diễn tả một điều không đúng, không có khả năng xảy ra ở quá khứ, hiện tại.  
**2. A**  
What would you do \_\_\_\_\_ you suddenly became famous and received a lot of publicity?  
*(Bạn sẽ làm gì \_\_\_\_\_ bạn đột nhiên trở nên nổi tiếng và nhận được nhiều sự chú ý của công chúng?)*  
A. if *(nếu)*  
B. like *(thích)*  
C. so that *(để mà)*  
D. such that => không tồn tại cụm từ này: *such + cụm danh từ + that + mệnh đề*  
**Giải thích:** Câu điều kiện loại 2 ” S + would + V + if + S + Ved/V2 (quá khứ đơn).”  
**3. B**  
To prepare for the graduation party, we had a technician **install** big screens on the walls.  
*(Để chuẩn bị cho bữa tiệc tốt nghiệp, chúng tôi có một kỹ thuật viên cài đặt màn hình lớn trên tường.)*  
A. installed  
B. install   
C. installing  
D. installs  
**Giải thích:** have + S + V bare *(cấu trúc nhờ ai đó làm điều gì)*  
**4. D**  
I'm writing a report on wildlife conservation and need to get all facts **checked**.  
*(Tôi đang viết báo cáo về bảo tồn động vật hoang dã và cần thu thập tất cả thông tin thực tế được xác thực.)*  
A. check  
B. checking  
C. to check  
D. checked  
**Giải thích:** Cấu trúc nhờ cái gì đó được làm **“**get + something + V3/ed”  
**Grammar 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that best combines each pair of sentences.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu kết hợp tốt nhất từng cặp câu.)*  
1. The computer technology has changed the world. No science has changed the world like that.  
A. The computer technology has changed the world as if no science has done that.  
B. No science has changed the world because the computer technology has done that.  
C. The computer technology has changed the world so that no science has done that.  
D. No science has changed the world like the computer technology has.  
2. Poachers have killed so many tigers in the area. Therefore, the authorities are considering harsher punishments for illegal hunting.  
A. Poachers have killed so many tigers in the area as the authorities are considering harsher punishments for illegal hunting.  
B. Poachers have killed so many tigers in the area that the authorities are considering harsher punishments for illegal hunting.  
C. Poachers have killed so many tigers, but the authorities are not considering harsher punishments for illegal hunting.  
D. Although poachers have killed so many tigers, the authorities are not considering harsher punishments for illegal hunting.  
3. The newspaper should have an online version. Otherwise, it won't attract many readers.  
A. Unless the newspaper has an online version, it won't attract many readers.  
B. If the newspaper should have an online version, it won't attract many readers.  
C. The newspaper has an online version as if it won't attract many readers.  
D. If the newspaper doesn't have an online version, it attracts many readers.  
4. Alba is an advanced robot. She can talk and express emotions like humans.  
A. Alba is an advanced robot, but she cannot talk and express emotions like humans.  
B. Although Alba can talk and express emotions like humans, she is not an advanced robot.  
C. Alba is such an advanced robot that she can talk and express emotions like humans.  
D. Alba is so an advanced robot that she can talk and express emotions like humans.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. D**  
The computer technology has changed the world. No science has changed the world like that.  
*(Công nghệ máy tính đã thay đổi thế giới. Không có khoa học nào đã thay đổi thế giới như vậy.)*  
A. The computer technology has changed the world as if no science has done that.  
*(Công nghệ máy tính đã thay đổi thế giới như thể chưa có khoa học nào làm được điều đó.)*  
B. No science has changed the world because the computer technology has done that.  
*(Không có khoa học nào đã thay đổi thế giới vì công nghệ máy tính đã làm được điều đó.)*  
C. The computer technology has changed the world so that no science has done that.  
*(Công nghệ máy tính đã thay đổi thế giới đến nỗi chưa có khoa học nào làm được điều đó.)*  
D. No science has changed the world like the computer technology has.  
*(Không có khoa học nào đã thay đổi thế giới như công nghệ máy tính.)*  
**Giải thích:** like (adv): *giống như*; A, B, C sai nghĩa với đề => chọn D  
**2. B**  
Poachers have killed so many tigers in the area. Therefore, the authorities are considering harsher punishments for illegal hunting.  
*(Những kẻ săn bắt đã giết rất nhiều hổ trong khu vực. Vì vậy, nhà chức trách đang cân nhắc những hình phạt khắc nghiệt hơn đối với hành vi săn bắt trái phép.)*  
A. Poachers have killed so many tigers in the area as the authorities are considering harsher punishments for illegal hunting.  
*(Những kẻ săn bắt đã giết rất nhiều hổ trong khu vực khi chính quyền đang xem xét các hình phạt khắc nghiệt hơn đối với hành vi săn bắt trái phép.)*  
B. Poachers have killed so many tigers in the area that the authorities are considering harsher punishments for illegal hunting.  
*(Những kẻ săn bắt đã giết rất nhiều hổ trong khu vực đến nỗi chính quyền đang xem xét các hình phạt khắc nghiệt hơn đối với hành vi săn bắt trái phép.)*  
C. Poachers have killed so many tigers, but the authorities are not considering harsher punishments for illegal hunting.  
*(Những kẻ săn bắt đã giết rất nhiều hổ nhưng chính quyền lại không xem xét những hình phạt khắc nghiệt hơn đối với hành vi săn bắt trái phép.)*  
D. Although poachers have killed so many tigers, the authorities are not considering harsher punishments for illegal hunting.  
*(Mặc dù những kẻ săn bắt đã giết rất nhiều hổ nhưng chính quyền vẫn chưa xem xét các hình phạt khắc nghiệt hơn đối với hành vi săn bắt trái phép.)*  
**Giải thích:** Mệnh đề kết quả “S + V + so many + danh từ + that + mệnh đề.” *(…quá…đến nỗi mà…);* A, C, D sai nghĩa với đề => chọn B  
**3. A**  
The newspaper should have an online version. Otherwise, it won't attract many readers.  
*(Tờ báo nên có phiên bản trực tuyến. Nếu không, nó sẽ không thu hút được nhiều độc giả.)*  
A. Unless the newspaper has an online version, it won't attract many readers.  
*(Nếu báo không có phiên bản trực tuyến, nó sẽ không thu hút được nhiều độc giả.)*  
B. If the newspaper should have an online version, it won't attract many readers.  
*(Nếu tờ báo nên có phiên bản trực tuyến thì nó sẽ không thu hút được nhiều độc giả.)*  
C. The newspaper has an online version as if it won't attract many readers.  
*(Báo có phiên bản trực tuyến như thể sẽ không thu hút được nhiều độc giả.)*  
D. If the newspaper doesn't have an online version, it attracts many readers.  
*(Báo chí không có bản điện tử sẽ thu hút được nhiều độc giả.)*  
**Giải thích:** Câu điều kiện loại 1 “If/ Unless + S + V(hiện tại đơn), S + will + V.”; B, C, D sai nghĩa với đề => chọn A  
**4. C**  
Alba is an advanced robot. She can talk and express emotions like humans.  
*(Alba là một robot tiên tiến. Cô ấy có thể nói chuyện và thể hiện cảm xúc như con người.)*  
A. Alba is an advanced robot, but she cannot talk and express emotions like humans.  
*(Alba là một robot tiên tiến nhưng cô không thể nói chuyện và thể hiện cảm xúc như con người.)*  
B. Although Alba can talk and express emotions like humans, she is not an advanced robot.  
*(Mặc dù Alba có thể nói chuyện và thể hiện cảm xúc như con người nhưng cô ấy không phải là một robot cao cấp.)*  
C. Alba is such an advanced robot that she can talk and express emotions like humans.  
*(Alba là một robot tiên tiến đến mức cô có thể nói chuyện và thể hiện cảm xúc như con người.)*  
D. Alba is so an advanced robot that she can talk and express emotions like humans.  
*(Alba là một robot tiên tiến đến mức cô ấy có thể nói chuyện và thể hiện cảm xúc như con người.)*  
**Giải thích: Mệnh đề kết quả** “S + V + such + cụm danh từ + that + mệnh đề.”;A, B sai nghĩa với đề, D sai cấu trúc, sau “so” + tính từ => chọn C  
**Grammar 3**  
**3. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following sentences.**  
*(Đánh dấu chữ A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu dưới đây.)*  
1. There are (A) many endangered (B) species in the region (C) that the local authority has decided (D) to create more protected areas.  
2. The (A) cost of advertising on (B) the Internet is (C) equally low as (D) that of using printed brochures.  
3. Visitors can safely (A) take photos (B) of wild animals in the park (C) unless they quietly (D) move around the area.  
4. My manager (A) has decided (B) to have the company's computer software (C) update (D) at least once a month.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. C  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. A**  
enough => so  
There are **so** many endangered species in the region that the local authority has decided to create more protected areas.  
*(Có rất nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng trong khu vực nên chính quyền địa phương đã quyết định thành lập thêm các khu bảo tồn.)*  
**Giải thích:** không dùng “enough” khi đi với that => sửa thành “so…that” *(quá đến nỗi mà)*  
**2. C**  
The cost of advertising on the Internet is equally **as** low as that of using printed brochures.  
*(Chi phí quảng cáo trên Internet thấp bằng chi phí sử dụng tờ rơi in.)*  
**Giải thích:** sử dụng cấu trúc so sánh: as + tính từ + as  
**3. C**  
unless => if  
Visitors can safely take photos of wild animals in the park **if** they quietly move around the area.  
*(Du khách có thể yên tâm chụp ảnh các loài động vật hoang dã trong công viên nếu họ di chuyển nhẹ nhàng quanh khu vực.)*  
**Giải thích:** khôngsử dụng **unless** *(nếu… không)* vì không hợp ngữ cảnh, sửa lại thành “if”  
**4. C**  
update => updated  
My manager has decided to have the company's computer software **updated** at least once a month.  
*(Người quản lý của tôi đã quyết định cập nhật phần mềm máy tính của công ty ít nhất mỗi tháng một lần.)*  
**Giải thích:** sử dụng cấu trúc have + something (company's computer software) + V3/ed  
**Review 3 Skills lớp 12 trang 114, 115**  
**Listening 1**  
**1. Listen and choose the factors that have affected the blue whale population. There is ONE extra option.**  
*(Hãy lắng nghe và lựa chọn những yếu tố ảnh hưởng đến số lượng cá voi xanh. Có MỘT lựa chọn dư.)*  
   
  
  
   
A. They were hunted for commercial purposes.  
*(Chúng bị săn bắt vì mục đích thương mại.)*  
B. They are hit by large ships.  
*(Chúng bị tàu lớn đâm phải.)*  
C. They are dangerous to humans.  
*(Chúng nguy hiểm cho con người.)*  
D. They eat pieces of plastic.  
*(Chúng ăn những mảnh nhựa.)*  
E. They find it hard to find food in warming oceans.  
*(Chúng khó tìm được thức ăn trong đại dương đang nóng lên.)*  
**Listening 2**  
**2. Listen again and choose the correct answer A, B, or C.**  
*(Nghe lại và chọn câu trả lời đúng A, B hoặc C.)*  
   
  
  
   
**1.** How does Nam feel about the size of whales?  
*(Nam cảm thấy thế nào về kích thước của cá voi?)*  
A. Impressed. *(Ấn tượng)*  
B. Concerned. *(Quan tâm)*  
C. Annoyed. *(Bực mình)*  
**2.** Which of the following is NOT mentioned as the reason for the widespread whaling in the 1920s?  
*(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là nguyên nhân dẫn đến nạn săn bắt cá voi lan rộng vào những năm 1920?)*  
A. Advances in technology made whale hunting easier.  
*(Những tiến bộ trong công nghệ khiến việc săn cá voi trở nên dễ dàng hơn.)*  
B. It became a profitable business.  
*(Nó đã trở thành một công việc kinh doanh có lãi.)*  
C. It was impossible to build suitable habitats for blue whales.  
*(Không thể xây dựng được môi trường sống thích hợp cho cá voi xanh.)*  
**3.** According to the speaker, what is the current number of blue whales?  
*(Theo người nói, số lượng cá voi xanh hiện tại là bao nhiêu?)*  
A. About 10,000. *(Khoảng 10,000)*  
B. No more than 25,000. *(Không quá 25,000)*  
C. About 340,000. *(Khoảng 340,000)*  
**4.** Why are blue whales more likely to be hit by ships at night?  
*(Tại sao cá voi xanh dễ bị tàu đâm vào ban đêm?)*  
A. They can't see or hear well at night.  
*(Chúng không thể nhìn và nghe rõ vào ban đêm.)*  
B. There is more plastic pollution at night.  
*(Ô nhiễm nhựa nhiều hơn vào ban đêm.)*  
C. They are looking for food near the water surface at night.  
*(Chúng tìm kiếm thức ăn gần mặt nước vào ban đêm.)*  
**Speaking 1**  
**1. Work in pairs. Match the threats facing blue whales with the solutions.**  
*(Làm việc theo cặp. Hãy ghép các mối đe dọa mà cá voi xanh phải đối mặt với các giải pháp.)*  
  
  
  
  
**Threats**  
  
  
**Solutions**  
  
  
  
  
1. Hunting whales for commercial purposes  
  
  
a. Changing shipping routes away from their habitats  
  
  
  
  
2. Being hit by large ships  
  
  
b. Imposing a total ban in all countries  
  
  
  
  
3. Plastic pollution  
  
  
c. Slowing global warming down  
  
  
  
  
4. Climate change  
  
  
d. Reducing plastic use  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - b.** Hunting whales for commercial purposes - Imposing a total ban in all countries  
*(Săn bắt cá voi vì mục đích thương mại - Áp dụng lệnh cấm hoàn toàn ở tất cả các quốc gia)*  
**2 - a.** Being hit by large ships - Changing shipping routes away from their habitats  
*(Bị tàu lớn đâm phải - Thay đổi tuyến đường vận chuyển ra xa nơi sinh sống của chúng)*  
**3 - d.** Plastic pollution - Reducing plastic use  
*(Ô nhiễm nhựa - Giảm sử dụng nhựa)*  
**4 - c.** Climate change - Slowing global warming down  
*(Biến đổi khí hậu - Làm chậm quá trình nóng lên toàn cầu)*  
**Speaking 2**  
**2. Work in groups. Discuss each solution above and think about what each individual can do to help save the blue whales. Then report to the class.**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận từng giải pháp ở trên và suy nghĩ xem mỗi cá nhân có thể làm gì để giúp cứu cá voi xanh. Sau đó báo cáo trước lớp.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
To help save the blue whales, each person should reduce the reliance on single-use plastics by carrying reusable alternatives, support organizations working to end whaling by donating or volunteering and raise awareness about this issue to your friends and family.  
*(Để giúp cứu cá voi xanh, mỗi người nên giảm sự phụ thuộc vào nhựa sử dụng một lần bằng cách mang theo các sản phẩm thay thế có thể tái sử dụng, hỗ trợ các tổ chức hoạt động nhằm chấm dứt nạn săn bắt cá voi bằng cách quyên góp hoặc tình nguyện và nâng cao nhận thức về vấn đề này cho bạn bè và gia đình của bạn.)*  
**Reading 1**  
**1. Read the article below. Match each section (A-C) with the heading (1-5). There are TWO extra headings.**  
*(Đọc bài viết dưới đây. Nối mỗi phần (A-C) với tiêu đề (1-5). Có HAI tiêu đề dư.)*  
  
  
  
  
1. Writing articles automatically  
*(Viết bài tự động)*  
2. Adding extra security to social media login  
*(Thêm bảo mật bổ sung khi đăng nhập vào mạng xã hội)*  
3. Changing the appearance of users  
*(Thay đổi diện mạo của người dùng)*  
4. Suggesting more suitable programmes  
*(Đề xuất chương trình phù hợp hơn)*  
5. AI in journalism  
*(AI trong báo chí)*  
  
  
  
  
**Artificial Intelligence in the mass media**  
The mass media has undergone many changes over the last century. Artificial intelligence has also had an impact on the media. AI has become an important part of all forms of mass communication.  
**A. \_\_\_\_\_**  
Nowadays, people receive so much information from different sources that it is difficult to spot false stories. This is where AI can help. The advanced technology is able to classify types of information and recognise news that is not suitable for the public. Furthermore, AI can automatically change data into various forms such as online graphic organisers, images, and videos. This innovation is a breakthrough in journalism.  
**B. \_\_\_\_\_**  
Social media is popular all over the world, and more and more people are using platforms such as Facebook, Instagram, or Twitter. AI can make these platforms much safer and help the users avoid identity theft. A typical example is **facial recognition** software that allows us to increase the safety and security of our accounts. In many cases, social networking sites require personal information, which can be verified via facial recognition.  
**C. \_\_\_\_\_**  
Although television has been popular for a long time, it is now attracting larger audiences because of new features made possible by AI. TV viewers can watch programmes with higher picture quality and a lot of special effects. AI can also provide personalised recommendations to different users. The software can help TV viewers find channels or programmes based on their preferences, behaviour, and history.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
A. 5  
  
  
B. 2  
  
  
C. 4  
  
  
  
  
**Artificial Intelligence in the mass media**  
The mass media has undergone many changes over the last century. Artificial intelligence has also had an impact on the media. AI has become an important part of all forms of mass communication.  
**A. AI in journalism**  
Nowadays, people receive so much information from different sources that it is difficult to spot false stories. This is where AI can help. The advanced technology is able to classify types of information and recognise news that is not suitable for the public. Furthermore, AI can automatically change data into various forms such as online graphic organisers, images, and videos. This innovation is a breakthrough in journalism.  
**B. Adding extra security to social media login**  
Social media is popular all over the world, and more and more people are using platforms such as Facebook, Instagram, or Twitter. AI can make these platforms much safer and help the users avoid identity theft. A typical example is **facial recognition** software that allows us to increase the safety and security of our accounts. In many cases, social networking sites require personal information, which can be verified via facial recognition.  
**C. Suggesting more suitable programmes**  
Although television has been popular for a long time, it is now attracting larger audiences because of new features made possible by AI. TV viewers can watch programmes with higher picture quality and a lot of special effects. AI can also provide personalised recommendations to different users. The software can help TV viewers find channels or programmes based on their preferences, behaviour, and history.  
**Tạm dịch:**  
**Trí tuệ nhân tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng**  
*Các phương tiện truyền thông đại chúng đã trải qua nhiều thay đổi trong thế kỷ qua. Trí tuệ nhân tạo cũng đã có tác động đến truyền thông. AI đã trở thành một phần quan trọng của mọi hình thức truyền thông đại chúng.*  
**A. AI trong báo chí**  
*Ngày nay, mọi người nhận được rất nhiều thông tin từ nhiều nguồn khác nhau nên rất khó để phát hiện ra những câu chuyện sai sự thật. Đây là nơi AI có thể giúp đỡ. Công nghệ tiên tiến có khả năng phân loại các loại thông tin và nhận biết những tin tức không phù hợp với công chúng. Hơn nữa, AI có thể tự động thay đổi dữ liệu thành nhiều dạng khác nhau như tổ chức đồ họa, hình ảnh và video trực tuyến. Sự đổi mới này là một bước đột phá trong ngành báo chí.*  
**B. Thêm tính năng bảo mật bổ sung khi đăng nhập vào mạng xã hội**  
*Phương tiện truyền thông xã hội phổ biến trên toàn thế giới và ngày càng có nhiều người sử dụng các nền tảng như Facebook, Instagram hoặc Twitter. AI có thể làm cho các nền tảng này an toàn hơn nhiều và giúp người dùng tránh bị đánh cắp danh tính. Một ví dụ điển hình là phần mềm nhận dạng khuôn mặt cho phép chúng tôi tăng cường tính an toàn và bảo mật cho tài khoản của mình. Trong nhiều trường hợp, các trang mạng xã hội yêu cầu thông tin cá nhân có thể được xác minh thông qua nhận dạng khuôn mặt.*  
**C. Đề xuất các chương trình phù hợp hơn**  
*Mặc dù truyền hình đã phổ biến từ lâu nhưng hiện nay nó đang thu hút lượng khán giả lớn hơn nhờ những tính năng mới nhờ AI. Khán giả truyền hình có thể xem các chương trình với chất lượng hình ảnh cao hơn và nhiều hiệu ứng đặc biệt. AI cũng có thể cung cấp các đề xuất được cá nhân hóa cho những người dùng khác nhau. Phần mềm có thể giúp người xem TV tìm các kênh hoặc chương trình dựa trên sở thích, hành vi và lịch sử của họ.*  
**Reading 2**  
**2. Read the article again. Choose the correct answer A, B, C, or D.**  
*(Đọc lại bài viết. Chọn câu trả lời đúng A, B, C hoặc D.)*  
1. The purpose of writing the article is \_\_\_\_\_ in the mass media.  
A. to advertise AI  
B. to introduce the benefits of AI  
C. to help readers avoid using AI  
D. to describe an AI robot  
2. Which of the following benefits of Al in journalism is NOT mentioned?  
A. AI can change data into various forms.  
B. AI can help people avoid unsuitable information.  
C. AI can help journalists express their opinions.  
D. AI can identify whether the information is true or not.  
3. Why does the author mention **'facial recognition'** in Section B?  
A. To support an idea.  
B. To illustrate a contrast.  
C. To give a reason.  
D. To give a description.  
4. What can be inferred about television in Section C?  
A. TV viewers can watch more live TV shows.  
B. There are more special effects on live TV programmes.  
C. It has not benefited from AI.  
D. AI makes it easier for people to choose their favourite programmes.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. A  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**1. A**  
The purpose of writing the article is \_\_\_\_\_ in the mass media.  
*(Mục đích viết bài là \_\_\_\_\_ trên các phương tiện thông tin đại chúng.)*  
A. to advertise AI  
*(để quảng cáo AI)*  
B. to introduce the benefits of AI  
*(giới thiệu lợi ích của AI)*  
C. to help readers avoid using AI  
*(giúp người đọc tránh sử dụng AI)*  
D. to describe an AI robot  
*(để mô tả một robot AI)*  
**2. C**  
Which of the following benefits of Al in journalism is NOT mentioned?  
*(Lợi ích nào sau đây của Al trong báo chí KHÔNG được đề cập?)*  
A. AI can change data into various forms.  
*(AI có thể thay đổi dữ liệu thành nhiều dạng khác nhau.)*  
B. AI can help people avoid unsuitable information.  
*(AI có thể giúp con người tránh được những thông tin không phù hợp.)*  
C. AI can help journalists express their opinions.  
*(AI có thể giúp các nhà báo bày tỏ quan điểm của mình.)*  
D. AI can identify whether the information is true or not.  
*(AI có thể xác định thông tin đó có đúng hay không.)*  
**Thông tin:**  
- Furthermore, AI can automatically change data into various forms such as online graphic organisers, images, and videos.  
*(Hơn nữa, AI có thể tự động thay đổi dữ liệu thành nhiều dạng khác nhau như tổ chức đồ họa, hình ảnh và video trực tuyến.)*  
**-** The advanced technology is able to classify types of information and recognise news that is not suitable for the public.  
*(Công nghệ tiên tiến có khả năng phân loại các loại thông tin và nhận biết những tin tức không phù hợp với công chúng.)*  
**-** Nowadays, people receive so much information from different sources that it is difficult to spot false stories. This is where AI can help.  
*(Ngày nay, mọi người nhận được rất nhiều thông tin từ nhiều nguồn khác nhau nên rất khó để phát hiện ra những câu chuyện sai sự thật. Đây là nơi AI có thể giúp đỡ.)*  
**3. A**  
Why does the author mention **'facial recognition'** in Section B?  
*(Tại sao tác giả lại nhắc đến “nhận diện khuôn mặt” ở phần B?)*  
A. To support an idea.  
*(Để hỗ trợ một ý tưởng.)*  
B. To illustrate a contrast.  
*(Để minh họa sự tương phản.)*  
C. To give a reason.  
*(Đưa ra lý do.)*  
D. To give a description.  
*(Để đưa ra một mô tả.)*  
**Thông tin:** AI can make these platforms much safer and help the users avoid identity theft. A typical example is **facial recognition** software that allows us to increase the safety and security of our accounts.  
*(AI có thể làm cho các nền tảng này an toàn hơn nhiều và giúp người dùng tránh bị đánh cắp danh tính. Một ví dụ điển hình là phần mềm nhận dạng khuôn mặt cho phép chúng tôi tăng cường tính an toàn và bảo mật cho tài khoản của mình.)*  
**4. D**  
What can be inferred about television in Section C?  
*(Có thể suy ra điều gì về truyền hình ở Phần C?)*  
A. TV viewers can watch more live TV shows.  
*(Khán giả truyền hình có thể xem nhiều chương trình truyền hình trực tiếp hơn.)*  
B. There are more special effects on live TV programmes.  
*(Có nhiều hiệu ứng đặc biệt hơn trên các chương trình truyền hình trực tiếp.)*  
C. It has not benefited from AI.  
*(Nó không được hưởng lợi từ AI.)*  
D. AI makes it easier for people to choose their favourite programmes.  
*(AI giúp mọi người dễ dàng lựa chọn chương trình yêu thích hơn.)*  
**Thông tin:** The software can help TV viewers find channels or programmes based on their preferences, behaviour, and history.  
*(Phần mềm có thể giúp người xem TV tìm các kênh hoặc chương trình dựa trên sở thích, hành vi và lịch sử của họ.)*  
**Writing**  
**Write an essay (180-200 words) about the benefits of using AI in creating content for the mass media and the problems caused by it. Select and combine information from Reading and the suggested ideas below.**  
*(Viết một bài luận (180-200 từ) về lợi ích của việc sử dụng AI trong việc tạo nội dung cho các phương tiện thông tin đại chúng và những vấn đề mà nó gây ra. Chọn lọc và kết hợp thông tin từ phần Đọc và những ý tưởng gợi ý bên dưới.)*  
**Problems caused by Al in creating content for the mass media**  
*(Những vấn đề do Al gây ra trong việc sáng tạo nội dung cho các phương tiện thông tin đại chúng)*  
- Increasing costs of the mass media (high costs for developing, installing, and maintaining the software)  
*(Tăng chi phí cho các phương tiện thông tin đại chúng (chi phí phát triển, cài đặt và bảo trì phần mềm cao))*  
- Reducing people's creativity (automated content creation using AI tools)  
*(Giảm khả năng sáng tạo của con người (tạo nội dung tự động bằng công cụ AI))*  
- Replacing human's jobs in the mass media (AI's capability of reporting and writing)  
*(Thay thế công việc của con người trên các phương tiện thông tin đại chúng (Khả năng báo cáo và viết bài của AI))*  
**Lời giải chi tiết:**  
Nowadays, AI is a powerful tool which can support people to do all things. While AI offers a variety of benefits, it also presents challenges that need consideration.  
On the positive side, AI excels at efficiency and data analysis. It can sift through vast amounts of information to identify reliable stories or transform complex data into engaging visuals. Additionally, AI can personalize content for diverse audiences, enhancing viewer engagement.  
However, AI's cost can be a burden. Developing, installing, and maintaining sophisticated software requires significant financial investment. Furthermore, AI tools can stifle creativity. Overreliance on automation for content creation lacks the unique human idea. Perhaps the most concerning issue is the potential for AI to replace human journalists altogether. While AI can write basic reports, it lacks the critical thinking and emotional intelligence necessary for nuanced analysis and storytelling.  
In conclusion, AI offers powerful tools for the mass media. However, its successful integration requires balancing efficiency with human creativity to ensure engaging and high-quality content.  
**Tạm dịch:**  
*Ngày nay, AI là một công cụ đắc lực có thể hỗ trợ con người làm mọi việc. Mặc dù AI mang lại nhiều lợi ích nhưng nó cũng đặt ra những thách thức cần xem xét.*  
*Về mặt tích cực, AI vượt trội về hiệu quả và phân tích dữ liệu. Nó có thể sàng lọc lượng thông tin khổng lồ để xác định những câu chuyện đáng tin cậy hoặc chuyển đổi dữ liệu phức tạp thành hình ảnh hấp dẫn. Ngoài ra, AI có thể cá nhân hóa nội dung cho nhiều đối tượng khác nhau, nâng cao mức độ tương tác của người xem.*  
*Tuy nhiên, chi phí của AI có thể là một gánh nặng. Việc phát triển, cài đặt và bảo trì phần mềm phức tạp đòi hỏi phải đầu tư tài chính đáng kể. Hơn nữa, các công cụ AI có thể cản trở sự sáng tạo. Việc phụ thuộc quá nhiều vào tự động hóa để tạo nội dung sẽ thiếu đi ý tưởng độc đáo của con người. Có lẽ vấn đề đáng lo ngại nhất là khả năng AI có thể thay thế hoàn toàn các nhà báo là con người. Mặc dù AI có thể viết các báo cáo cơ bản nhưng nó thiếu tư duy phê phán và trí tuệ cảm xúc cần thiết để phân tích và kể chuyện theo nhiều sắc thái.*  
*Tóm lại, AI cung cấp các công cụ mạnh mẽ cho các phương tiện truyền thông đại chúng. Tuy nhiên, việc tích hợp thành công đòi hỏi phải cân bằng giữa hiệu quả với khả năng sáng tạo của con người để đảm bảo nội dung hấp dẫn và chất lượng cao.*